

Phụ lục II
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO NGÀNH 7860205 - PBH - MIỀN NAM
Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Ưu tiên thực	Sơ tuyển
1	NGUYỄN TUẤN VŨ	42007342	21/09/2003	42	1	8.40	9.00	9.00				26.40	42	10	840090009.00		SNH
2	PHẠM BẢO ANH	59006098	04/08/2005	59	2	7.80	8.25	8.50			0.75	25.10	59	04	780082508.50	0.55	LCH
3	BẠCH VĂN CÔNG	38012126	06/06/2005	38	220	7.60	8.50		8.00		0.75	24.69	38	03	760085008.00	0.59	PBH
4	LÊ THÁI VINH	57002121	27/08/2002	57	2	8.40	8.00	8.25				24.65	57	07	840080008.25		LCH
5	HỒ NGỌC THÀNH	33001644	31/03/2005	33	204	7.80	8.75	7.50			0.50	24.45	33	03	780087507.50	0.4	PBH
6	NGUYỄN MINH HIỆU	49004305	09/03/2004	49	250	8.40	8.00	7.75			0.25	24.35	49	10	840080007.75	0.2	PBH
7	NGUYỄN PHÚC TRUNG NGUYỄN	57000425	09/01/2004	57	1	7.60	8.00	8.50			0.25	24.30	57	03	760080008.50	0.2	LCH
8	CHÂU ĐÌNH PHONG	47009174	25/03/2005	47	233	8.40	7.75	7.50			0.75	24.29	47	09	840077507.50	0.64	PBH
9	NGUYỄN TRUNG TÂN	49004631	21/10/2005	49	276	8.00	7.75	8.25			0.25	24.20	49	01	800077508.25	0.2	PBH
10	NGUYỄN KỲ LÂN	32000291	28/12/2005	32	87	8.20	7.00	8.50			0.50	24.12	32	03	820070008.50	0.42	PBH
11	PHẠM VIỆT DŨNG	36001148	27/11/2004	36	255	7.20	8.50	7.75			0.75	24.11	36	01	720085007.75	0.66	PBH
12	NGUYỄN NGỌC ĐIỀU	02063046	04/05/2003	L7	201	8.00	7.25	6.75		2.00		24.00	47	10	800072506.75	2	PBH
13	NGUYỄN VĂN HUY	40016054	01/01/2004	40	11	7.80	7.25	8.25			0.75	23.97	40	01	780072508.25	0.67	LBH
14	DANH TUẤN QUỐC	54008192	03/10/2005	54	213	7.20	8.00	7.00		1.00	0.75	23.95	54	01	720080007.00	1.75	PBH
15	NGÔ ĐẠI THẮNG	60004538	21/04/2004	60	22	8.00	8.00	7.50			0.50	23.93	60	06	800080007.50	0.43	LBH
16	TRẦN QUÁCH HOÀNG SƠN	55008230	07/02/2005	55	29	8.20	7.25	8.25			0.25	23.91	55	07	820072508.25	0.21	LBH
17	TRẦN NGỌC HÙNG	36000711	11/05/2005	36	10	8.20	7.75	7.25			0.75	23.88	36	01	820077507.25	0.68	HEH
18	TRỊNH TRẦN MINH ĐỨC	52003273	21/05/2005	52	35	8.40	7.25	8.00			0.25	23.86	52	07	840072508.00	0.21	LBH
19	LÊ MINH PHONG	51007672	01/05/2003	L8	2	6.60	8.00	7.25		2.00		23.85	51	07	660080007.25	2	LBH
20	PHAN VIỆT THANH	57000571	17/09/2004	57	211	7.20	8.50	7.75			0.25	23.67	57	04	720085007.75	0.22	PBH
21	NGUYỄN QUANG VINH	60005406	12/09/2005	60	14	8.20	7.00	8.00			0.50	23.65	60	05	820070008.00	0.45	LBH
22	LÊ HỮU PHÚC	32000441	25/06/2004	32	2	7.40	8.25	7.50			0.50	23.61	32	03	740082507.50	0.46	HEH
23	TRẦN QUỐC PHONG	47009181	03/05/2005	47	235	7.40	7.25	8.25			0.75	23.61	47	09	740072508.25	0.71	PBH
24	TRẦN TRỌNG NHÂN	57007290	20/06/2005	57	31	7.60	7.75		7.80		0.50	23.61	57	08	760077507.80	0.46	LBH
25	ĐỖ BẢO ĐẠI	50011197	18/11/2005	50	51	7.80	8.00	7.25			0.50	23.51	50	08	780080007.25	0.46	LBH
26	VÕ THANH PHÚ	57008822	21/10/2005	57	212	9.00	6.50	7.50			0.50	23.47	57	05	900065007.50	0.47	PBH
27	PHAN QUỐC NAM	51006852	13/02/2005	51	267	7.00	8.00	8.00			0.50	23.47	51	08	700080008.00	0.47	PBH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Ưu tiên thực	Sơ tuyển
28	VÕ HOÀNG MINH TRIỀU	50001077	20/05/2005	50	246	7.00	7.75	8.25			0.50	23.47	50	01	700077508.25	0.47	PBH
29	LỤC NHỰT LINH	60004376	05/12/2005	60	230	7.20	7.50	7.00		1.00	0.75	23.45	60	06	720075007.00	1.75	PBH
30	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	61005350	01/11/2005	61	219	7.40	7.75	7.75			0.50	23.37	61	10	740077507.75	0.47	PBH
31	NGUYỄN HOÀNG QUÝ	55007889	15/03/2005	55	9	7.80	7.50	8.00				23.30	55	02	780075008.00		LBH
32	DƯ TẤN THI	58007849	05/09/2005	58	10	7.80	7.00	7.75			0.75	23.30	58	04	780070007.75	0.75	LBH
33	HUỖNH VŨ PHONG	54001277	19/05/2005	54	18	7.80	8.25	6.75			0.50	23.28	54	14	780082506.75	0.48	LBH
34	NGUYỄN VIỆT VƯƠNG	32000601	09/06/2005	32	3	7.80	7.25	7.75			0.50	23.28	32	03	780072507.75	0.48	BPH
35	BẠCH VĂN KIẾN QUỐC	33005123	08/03/2003	33	15	9.00	7.50	6.75				23.25	33	07	900075006.75		LBH
36	VĂN NGUYỄN HOÀNG KHANG	55003791	15/05/2004	55	7	8.00	7.75	7.50				23.25	55	02	800077507.50		LBH
37	LÊ SỸ LÂM	60000778	25/05/2005	60	243	8.00	7.25	7.75			0.25	23.23	60	03	800072507.75	0.23	PBH
38	VĂN BẢO KHANG	60004699	21/11/2005	60	232	7.00	7.25	8.50			0.50	23.23	60	06	700072508.50	0.48	PBH
39	NGUYỄN QUỐC TRIỆU	60004589	08/05/2005	60	228	8.20	7.75	6.50			0.75	23.20	60	06	820077506.50	0.75	PBH
40	NGUYỄN THUẬN LỢI	46006352	24/12/2005	46	16	7.20	7.50	8.25			0.25	23.19	46	10	720075008.25	0.24	LBH
41	LÊ HOÀNG KIM	59005505	01/04/2005	59	240	7.60	7.00	7.75			0.75	23.10	59	03	760070007.75	0.75	PBH
42	HUỖNH NGUYỄN THANH PHONG	53010285	25/06/2005	53	2	7.60	7.75	7.25			0.50	23.09	53	06	760077507.25	0.49	PBH
43	PHAN TIẾN PHÁT	57001960	27/02/2003	57	2	7.80	7.75	7.50				23.05	57	01	780077507.50		HEH
44	NGUYỄN VĂN VŨ	35002517	21/11/2005	35	253	7.80	7.25	7.50			0.50	23.05	35	02	780072507.50	0.5	PBH
45	NGUYỄN VĂN PHỔ	47009184	30/08/2005	47	43	7.80	6.50	8.00			0.75	23.05	47	09	780065008.00	0.75	LBH
46	NGUYỄN MINH KHOA	37005359	17/08/2005	37	265	7.00	8.00	7.50			0.50	23.00	37	11	700080007.50	0.5	PBH
47	TRẦN DUY ĐAN	39008903	31/08/2005	39	202	7.00	7.75	8.00			0.25	22.99	39	11	700077508.00	0.24	PBH
48	NGUYỄN MẠNH THẮNG	38005527	08/03/2004	38	1	8.20	6.50	7.50			0.75	22.95	38	02	820065007.50	0.75	LBH
49	NGUYỄN ANH TUẤN	53001483	06/07/2005	53	1	7.60	7.75	7.00			0.50	22.85	53	03	760077507.00	0.5	PBH
50	NGUYỄN VŨ DUY	39001090	01/01/2005	39	3	7.80	7.00	7.50			0.50	22.80	39	02	780070007.50	0.5	LCH
51	DƯƠNG HOÀNG THÂN	54013906	11/01/2005	61	13	6.80	7.75	7.50			0.75	22.80	61	02	680077507.50	0.75	LBH
52	ĐẶNG QUỐC LONG	48013734	05/11/2005	48	35	8.00	7.00	7.25			0.50	22.75	48	04	800070007.25	0.5	LBH
53	TRẦN NHẬT QUY	50000457	29/08/2005	50	245	8.00	6.75	7.50			0.50	22.75	50	01	800067507.50	0.5	PBH
54	NGUYỄN CHÍ DŨNG	43004969	06/09/2005	43	273	7.20	8.25	6.75			0.50	22.70	43	08	720082506.75	0.5	PBH
55	DIỆP HOÀNG PHÁP	60002081	25/10/2004	60	228	7.20	8.00	6.75			0.75	22.70	60	02	720080006.75	0.75	TGH
56	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG DUY	49004249	25/09/2004	49	12	7.20	7.25	8.00			0.25	22.70	49	01	720072508.00	0.25	LBH
57	TRẦN ĐỨC THAO	32000466	15/01/2005	32	88	7.20	7.00	8.00			0.50	22.70	32	03	720070008.00	0.5	PBH
58	HUỖNH THANH THUẬT	55009316	09/04/2001	58	1	7.20	6.50	7.00		2.00		22.70	58	02	720065007.00	2	SNH
59	LÊ QUANG ĐẠT	32000113	23/02/2005	32	2	7.40	6.75	8.00			0.50	22.65	32	03	740067508.00	0.5	LCH

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Vật lý	Hóa học	Tiếng Anh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ	Ưu tiên thực	Sơ tuyển
60	NGUYỄN VĂN BẢO	36004555	20/02/2005	36	18	7.60	7.00	7.25			0.75	22.60	36	05	760070007.25	0.75	LBH
61	VÕ ĐÌNH HÒA	43005877	04/11/2005	43	56	8.00	7.75	6.00			0.75	22.50	43	08	800077506.00	0.75	LBH
62	ĐẶNG DUY QUYỀN	48022116	22/11/2005	48	264	8.00	7.50	6.75			0.25	22.50	48	01	800075006.75	0.25	PBH
63	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	32005695	03/08/2005	32	33	7.00	7.25	8.00			0.25	22.50	32	07	700072508.00	0.25	LBH
64	TRẦN ANH MINH	55005181	03/06/2004	56	14	8.20	7.00	6.75			0.50	22.45	56	05	820070006.75	0.5	LBH
65	VŨ NGUYỄN THÁI BÌNH	39004995	10/06/2005	39	26	8.20	6.00	7.50			0.75	22.45	39	09	820060007.50	0.75	LBH
66	TÔ HOÀNG MINH	60001968	29/10/2004	60	229	7.20	8.50	6.00			0.75	22.45	60	02	720085006.00	0.75	TGH
67	VÕ KHÁNH VĂN	51008945	01/04/2003	51	6	7.20	6.75	8.50				22.45	51	02	720067508.50		LBH
68	TRẦN HỮU HÙNG	47007723	16/08/2005	47	1	7.40	7.00	7.75			0.25	22.40	47	05	740070007.75	0.25	SNH
69	NGUYỄN TRẦN MINH TIẾN	55009883	12/09/2005	55	216	7.40	6.50	8.50				22.40	55	01	740065008.50		PBH
70	NGUYỄN CHÍ TÂM	61002524	26/02/2004	61	3	6.60	7.75	7.50			0.50	22.35	61	05	660077507.50	0.5	TTH
71	TRẦN VĂN VINH	32000590	18/05/2005	32	10	6.60	7.50	7.75			0.50	22.35	32	03	660075007.75	0.5	HEH
72	NGUYỄN GIA VĨNH	60001151	16/09/2005	60	4	7.80	6.00	8.25			0.25	22.30	60	04	780060008.25	0.25	TTH
73	NGUYỄN TIẾN LỘC	02067917	30/07/2004	02	239	8.00	7.50		6.80			22.30	02	12	800075006.80		PBH